

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 5 - 2024
"V/v ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Phương Nam.
Bà Trần Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024, về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1964. Nơi cư trú: A T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Đình N, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2023 và các lời trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Đình N tìm hiểu nhau được khoảng 01 năm, đã tổ chức lễ cưới vào năm 1994 nhưng từ đó cho đến nay không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Sau khi cưới, cả hai chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N nhậu nhẹt bê tha và không có trách nhiệm với bà và các con. Đến năm 2004, bà và ông N không thể sống hoà hợp được nữa nên bà và các con về nhà mẹ của bà ở cho đến nay. Do cả hai không còn tình cảm và không đăng ký kết hôn nên bà H khởi kiện yêu cầu Toà án không công nhận bà và ông Nghĩa là vợ chồng để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông **N** có 02 con chung là **Trần Đình N1**, sinh ngày 11/11/1998 và **Trần Phước Bảo T**, sinh ngày 06/10/2001. Các con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình sống chung, bà **H** xác nhận bà và ông **N** không có tài sản chung và không có nợ chung.

Theo bản tự khai đề ngày 19/3/2024, bị đơn ông **Trần Đình N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Trần Thị H** tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới tại gia đình hai bên nội, ngoại và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995. Đến năm 2004, giữa ông và bà **H** bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông bà khắc khẩu, không hoà hợp. Sau đó, bà **H** bỏ về nhà mẹ sống từ đó cho đến nay; ông bà sống riêng không ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay bà **H** khởi kiện yêu cầu Toà án không công nhận ông và bà **H** là vợ chồng thì ông đồng ý và yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà **H** có 02 con chung như bà **H** trình bày. Các con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông **N** xác nhận ông và bà **H** không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên toà, bà **H** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông **N** đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **H**.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N**. Về con chung: Bà **H** và ông **N** có 02 con chung là **Trần Đình N1**, sinh ngày 11/11/1998 và **Trần Phước Bảo T**, sinh ngày 06/10/2001; các con đều đã trưởng thành, bà **H**, ông **N** không yêu cầu Toà án giải quyết, nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **H** và ông **N** đều xác nhận quá trình chung sống, không có tài sản chung và không có nợ chung, nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Buộc bà **H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **Trần Thị H** khởi kiện yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông **Trần Đình N** có địa chỉ cư trú tại **số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Toà án thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà

hôm nay, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N**, ông bà tổ chức đám cưới vào năm 1994 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, cả hai chung sống với nhau như vợ chồng và sống hạnh phúc được 10 năm, đến năm 2004 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khắc khẩu, không hoà hợp được với nhau nữa. Sau đó, bà **H** bỏ về nhà mẹ sống từ đó cho đến nay, không ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay bà **H** nhận thấy không thể cùng ông **N** tiếp tục chung sống nên bà **H** khởi kiện yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông **N**; ông **N** đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **H** và yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường **T**, thành phố **H** ngày 03/4/2024, bà **H** và ông **N** không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Như vậy, việc bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N** tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 là sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình “Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (Không phân biệt có vi phạm điều cấm hay không) và có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng...”. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N**.

[3] Về con chung: Bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N** xác nhận trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là **Trần Đình N1**, sinh ngày 11/11/1998 và **Trần Phước Bảo T**, sinh ngày 06/10/2001, các con đều đã trưởng thành, bà **H** và ông **N** không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **H** và ông **N** xác nhận quá trình chung sống, ông bà không có tài sản chung và không có nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không ai có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà **Trần Thị H** phải chịu án phí hôn nhân gia và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N**.

2. Về con chung: Bà **Trần Thị H** và ông **Trần Đình N** xác nhận có 02 con chung là **Trần Đình N1**, sinh ngày 11/11/1998 và **Trần Phước Bảo T**, sinh ngày 06/10/2001, đều đã trưởng thành. Bà **H** và ông **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **H**, ông **N** xác nhận quá trình chung sống, bà **H** và ông **N** không có tài sản chung và không có nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không ai có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà **Trần Thị H** phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà **H** đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003033 ngày 08/01/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Huế.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP Huế;
- TAND tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS TP Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Phương Dung

